qiú dù

泅渡

verb · swim across (a river or sea)

Example Sentence

Zhàn shì men yǒng gǎn de qiú dù le nà tiáo dà hé
战士们勇敢地泅渡了那条大河。

The soldiers bravely swam across that big river.

Trace each character, then write the word on your own.

泅 泅 泅 泅 泅 泅 泅 泅 泅 泅 泅

渡 渡 渡 渡 渡 渡 渡 渡 渡 渡 渡

渡 渡 渡 渡